

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2024

## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo tài chính hợp nhất	04-39
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	06-07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10-39

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán Quý IV năm 2024.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0106798702 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 03 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 18 tháng 10 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Thôn Trung Dương, Xã Kiều Kỳ, Huyện Gia Lâm, TP Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Bình	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Dương	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên
Ông Đào Quốc Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Thành An	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Dương	Tổng Giám đốc	
Ông Đào Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17/09/2024
Bà Lê Thị Thuý	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17/09/2024

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Dương Quân Anh	Trưởng ban
Bà Bùi Phương Anh	Thành viên
Ông Đặng Quốc Hưng	Thành viên

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM**

Thôn Trung Dương, Xã Kiêu Kỳ, Huyện Gia Lâm, TP Hà Nội

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán Quý IV năm 2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Nguyễn Hữu Dương**

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025 ✓



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>255.012.267.414</b>	<b>207.100.563.034</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>52.430.821.051</b>	<b>10.938.360.569</b>
111	1. Tiền		11.780.821.051	10.938.360.569
112	2. Các khoản tương đương tiền		40.650.000.000	-
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>45.362.296.404</b>	<b>69.305.875.613</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		28.263.410.429	37.864.875.613
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(901.114.025)	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		18.000.000.000	31.441.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>92.194.033.624</b>	<b>84.073.995.672</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	29.598.893.841	17.298.944.192
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	57.767.553.637	47.861.800.255
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	18.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	4.827.586.146	913.251.225
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>62.439.558.914</b>	<b>40.786.291.198</b>
141	1. Hàng tồn kho		62.439.558.914	40.786.291.198
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>2.585.557.421</b>	<b>1.996.039.982</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	332.740.840	289.750.230
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2.252.816.581	1.706.289.752
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>88.927.059.023</b>	<b>56.970.825.150</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>17.122.503.291</b>	<b>24.901.469.123</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	17.122.503.291	12.836.069.123
222	- Nguyên giá		89.770.500.631	79.093.101.811
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(72.647.997.340)	(66.257.032.688)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	-	12.065.400.000
228	- Nguyên giá		-	12.065.400.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>32.011.909.049</b>	<b>32.000.000.000</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		32.011.909.049	32.000.000.000
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>39.792.646.683</b>	<b>69.356.027</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	39.792.646.683	69.356.027
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>343.939.326.437</b>	<b>264.071.388.184</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>119.693.975.192</b>	<b>53.780.612.523</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>113.462.450.163</b>	<b>53.780.612.523</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	17.476.099.562	7.379.176.269
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	5.873.750.723 ✓	790.906.114
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	3.315.439.848	2.681.233.948
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	31.614.070.695	58.212.167
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	16	448.417.907	289.564.875
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	54.734.671.428	42.581.519.150
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>6.231.525.029</b>	-
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	6.231.525.029	-
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>224.245.351.245</b>	<b>210.290.775.661</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>224.245.351.245</b>	<b>210.290.775.661</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		200.000.000.000	200.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		200.000.000.000	200.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		24.245.351.245	10.290.775.661
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		10.290.775.661	(2.190.197.163)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		13.954.575.584	12.480.972.824
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>343.939.326.437</b>	<b>264.071.388.184</b>



Trần Thị Việt Hoa  
Người lập

Trần Thị Việt Hoa  
Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Dương  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM**

Thôn Trung Dương, Xã Kiêu Kỳ, Huyện Gia Lâm, TP Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2024

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	133.540.688.096	81.687.716.050	454.284.628.652	276.547.496.898
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	-	-	232.173.136	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		133.540.688.096	81.687.716.050	454.052.455.516	276.547.496.898
11	4. Giá vốn hàng bán	22	124.019.890.541	75.021.586.309	424.163.576.406	252.696.866.093
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.520.797.555	6.666.129.741	29.888.879.110	23.850.630.805
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	2.418.968.326	1.600.363.374	8.464.098.163	3.844.761.053
22	7. Chi phí tài chính	24	2.810.327.926	1.711.240.619	7.572.232.924	3.685.624.614
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		779.081.311	626.498.783	2.437.879.316	2.212.840.147
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		11.909.049	-	11.909.049	-
25	9. Chi phí bán hàng	25	2.563.157.407	1.514.454.610	7.723.504.457	4.792.114.238
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	2.601.940.685	1.059.031.685	6.263.992.736	3.885.746.131
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.976.248.912	3.981.766.201	16.805.156.205	15.331.906.875
31	12. Thu nhập khác	27	945.914.999	160.988.327	1.155.592.582	730.180.317
32	13. Chi phí khác		121.715.390	20.482.303	377.334.852	344.996.968
40	14. Lợi nhuận khác		824.199.609	140.506.024	778.257.730	385.183.349

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM

Thôn Trung Dương, Xã Kiêu Kỵ, Huyện Gia Lâm, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2024

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		VND 4.800.448.521	VND 4.122.272.225	VND 17.583.413.935	VND 15.717.090.224
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	957.707.894	824.454.445	3.628.838.351	3.236.117.400
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>3.842.740.627</u>	<u>3.297.817.780</u>	<u>13.954.575.584</u>	<u>12.480.972.824</u>
61	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		3.842.740.627	3.297.817.780	13.954.575.584	12.480.972.824
62	Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		-	-	-	-
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	-	-	698	353



Trần Thị Việt Hoa  
Người lập

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2025



Trần Thị Việt Hoa  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Dương  
Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		17.583.413.935	15.717.090.224
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.390.964.652	7.323.576.120
03	- Các khoản dự phòng		901.114.025	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		231.901.439	62.163.857
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.697.192.140)	(1.313.464.585)
06	- Chi phí lãi vay		2.437.879.316	2.212.840.147
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		25.848.081.227	24.002.205.763
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(26.920.882.593)	20.288.655.085
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(21.653.267.716)	(29.316.320.855)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		46.705.539.566	(4.522.043.502)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(39.766.281.266)	704.336.976
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		9.601.465.184	(37.864.875.613)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.422.604.257)	(2.208.628.554)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.021.812.451)	(619.259.385)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(11.629.762.306)	(29.535.930.085)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(10.677.398.820)	(12.065.400.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		12.454.545.455	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(46.630.000.000)	(111.651.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		78.071.000.000	99.710.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.550.455.448	1.156.100.201
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		34.768.602.083	(22.850.299.799)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		162.979.160.189	135.784.129.113
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(144.594.482.882)	(128.126.834.316)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		18.384.677.307	7.657.294.797

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		41.523.517.084	(44.728.935.087)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		10.938.360.569	55.665.274.987
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(31.056.602)	2.020.669
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>52.430.821.051</u>	<u>10.938.360.569</u>

Trần Thị Việt Hoa  
Người lập

Hà Nội, ngày 01 tháng 01 năm 2025

Trần Thị Việt Hoa  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Dương  
Tổng Giám đốc



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2024

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0106798702 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 03 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 18 tháng 10 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Thôn Trung Dương, Xã Kiêu Kỳ, Huyện Gia Lâm, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 353.835.080.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 200.000.000.000 đồng; tương đương 20.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thương mại.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất các sản phẩm nhựa;
- Sản xuất plastic nguyên sinh;
- Kinh doanh hạt nhựa.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Trong vòng 12 tháng.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Địa điểm kinh doanh - Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam

Chi nhánh Nhà máy sản xuất - Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam

Địa chỉ

Huyện Văn Lâm,  
Tỉnh Hưng Yên

Huyện Văn Lâm,  
Tỉnh Hưng Yên

Hoạt động kinh doanh chính

Sản xuất và kinh doanh sản phẩm nhựa, hạt nhựa.

Sản xuất và kinh doanh sản phẩm nhựa, hạt nhựa.

#### Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2024 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa sinh thái Việt Nam	Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên	100,00%	98,00%	Sản xuất bao bì nhựa, kinh doanh hạt nhựa



- **Danh sách các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ:**

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang	Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên	45,71%	45,71%	Kinh doanh hạt nhựa

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Các phương pháp kế toán khác khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất:



Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

#### **2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **2.5 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

#### **2.6 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.



Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.7 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.



## **2.8 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.9 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 08 năm      |
| - Máy móc, thiết bị               | 05 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 08 năm      |

## **2.10 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

## **2.11 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.



### **2.12 . Vay và nợ phải trả**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### **2.13 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **2.14 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### **2.15 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.



## **2.16 . Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

## **2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).



### **2.18 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### **2.19 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

### **2.21 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.



### 2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Tiền mặt	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.837.409.640	1.486.093.068
Các khoản tương đương tiền	9.943.411.411	9.452.267.501
	40.650.000.000	-
	<u><b>52.430.821.051</b></u>	<u><b>10.938.360.569</b></u>

(\*) Tại 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 - 2 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất dao động từ 1,6% - 4,2%/năm..

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM**

Thôn Trung Dương, Xã Kiều Kỳ, Huyện Gia Lâm, TP Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2024

**4 · CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	01/01/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	18.000.000.000	-	31.441.000.000	-
	<b>18.000.000.000</b>	-	<b>31.441.000.000</b>	-

**b) Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Có phiếu TLD	8.157.217.500	-	8.157.217.500	-
Có phiếu SGR	8.367.934.575	(346.684.575)	-	-
Có phiếu SHS	-	-	18.800.000.000	-
Các cổ phiếu khác	11.738.258.354	(554.429.450)	10.907.658.113	-
	<b>28.263.410.429</b>	<b>28.722.440.000</b>	<b>37.864.875.613</b>	<b>38.280.000.000</b>

**c) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh, liên kết**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị Ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Dự phòng VND	Giá trị Ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang	32.011.909.049	-	32.000.000.000	-
	<b>32.011.909.049</b>	-	<b>32.000.000.000</b>	-



**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên khác</b>				
CP Eesti Keskunistu	2.105.127.646	-	580.790.389	-
Công ty Cổ phần Leepak	1.405.000.000	-	1.610.178.701	-
Công ty TNHH Phúc Khang Art	-	-	1.126.250.000	-
SD LTD - Belgium	2.347.940.942	-	2.819.929.326	-
SST LDA - Portugal	4.940.006.251	-	2.756.990.101	-
Công ty Cổ phần Thuận Đức	4.357.800.000	-	-	-
Công ty TNHH Nhựa Sáng Nghĩa	1.512.000.000	-	-	-
ES - France	2.375.872.733	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	10.555.146.269	-	8.404.805.675	-
	<b>29.598.893.841</b>	<b>-</b>	<b>17.298.944.192</b>	<b>-</b>



**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP KD và TM Nam Cường	37.496.788.516	-	20.183.603.416	-
Công ty CP nhựa Tân Quang	5.954.831.500	-	9.473.807.500	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu 5T	5.158.267.550	-	6.624.698.550	-
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư và Dịch vụ Minh Thành Triết	-	-	3.200.000.000	-
Chi nhánh Công ty TNHH Công nghệ nhựa và Môi trường NK - Nhà máy nhựa công nghệ cao	-	-	3.000.000.000	-
IVICT (Singapore) Pte. Ltd	4.140.324.585	-	-	-
Vinmar International	-	-	605.102.400	-
Đối tượng khác	5.017.341.486	-	4.774.588.389	-
	<b>57.767.553.637</b>	<b>-</b>	<b>47.861.800.255</b>	<b>-</b>
<b>Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>	<b>5.954.831.500</b>	<b>-</b>	<b>9.473.807.500</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)



**7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên khác</b>				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	51.665.753	-	305.983.565	-
Tạm ứng	467.350.393	-	398.327.248	-
Thuế GTGT để nghị hoàn	4.200.000.000	-	-	-
Phải thu khác	108.570.000	-	208.940.412	-
	<b>4.827.586.146</b>	<b>-</b>	<b>913.251.225</b>	<b>-</b>

**8 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	50.021.499.799	-	26.128.622.511	-
Thành phẩm	10.117.586.166	-	5.446.811.899	-
Hàng hoá	2.300.472.949	-	9.210.856.788	-
	<b>62.439.558.914</b>	<b>-</b>	<b>40.786.291.198</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM**

Thôn Trung Dương, Xã Kiều Kỳ, Huyện Gia Lâm, TP Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2024

**9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	5.391.685.473	71.876.718.884	1.824.697.454	79.093.101.811
- Mua trong kỳ	-	9.124.231.008	1.553.167.812	10.677.398.820
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>5.391.685.473</b>	<b>81.000.949.892</b>	<b>3.377.865.266</b>	<b>89.770.500.631</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	4.287.575.382	60.667.329.291	1.302.128.015	66.257.032.688
- Khấu hao trong kỳ	320.067.612	5.893.487.823	177.409.217	6.390.964.652
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4.607.642.994</b>	<b>66.560.817.114</b>	<b>1.479.537.232</b>	<b>72.647.997.340</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu kỳ	1.104.110.091	11.209.389.593	522.569.439	12.836.069.123
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>784.042.479</b>	<b>14.440.132.778</b>	<b>1.898.328.034</b>	<b>17.122.503.291</b>

Trong đó:

- Tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 74.267.780.549 đồng và 14.835.118.092 đồng đang được dùng để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 33.058.570.407 đồng.

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tại ngày 31/12/2024, tài sản cố định vô hình của Công ty là Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 544124, số vào sổ cấp GCN: CS-NTL: 07432 ngày 21/07/2017 mang tên Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam. Thông tin như sau: Thửa đất số 60, tờ bản đồ số 7, địa chỉ: Phường Phú Đô - Quận Nam Từ Liêm - TP Hà Nội, diện tích: 64,9m<sup>2</sup>, hình thức sử dụng: sử dụng riêng, mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị, thời hạn sử dụng: lâu dài. Ngày 14/10/2024 công ty đã thực hiện thanh lý Quyền sử dụng đất nêu trên.



**11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Thuê nhà xưởng	-	172.769.280
Công cụ dụng cụ	297.947.890	-
Chi phí bảo hiểm	27.751.283	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	7.041.667	116.980.950
	<b>332.740.840</b>	<b>289.750.230</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ, vật tư phụ tùng thay thế	1.573.763.370	47.985.466
Tiền thuê cơ sở hạ tầng	38.210.768.064	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	8.115.249	21.370.561
	<b>39.792.646.683</b>	<b>69.356.027</b>

**12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
<b>Bên khác</b>				
Chi nhánh Công ty TNHH Công nghệ nhựa và Môi trường NK - Nhà máy nhựa công nghệ cao Công ty Cổ phần Haplast	2.120.850.000	2.120.850.000	-	-
Công ty Cổ phần Nhựa Á Đông	3.123.701.000	3.123.701.000	-	-
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Tiên Phong	1.331.522.500	1.331.522.500	94.850.000	94.850.000
Công ty Cổ phần PMJ	1.073.693.755	1.073.693.755	520.742.470	520.742.470
Công ty TNHH Sunrise Colours Việt Nam	160.650.000	160.650.000	936.525.000	936.525.000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Phú Lâm	10.600.000	10.600.000	1.238.222.998	1.238.222.998
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	1.793.655.000	1.793.655.000	721.587.000	721.587.000
Đối tượng khác	823.500.000	823.500.000	527.040.000	527.040.000
	7.037.927.307	7.037.927.307	3.340.208.801	3.340.208.801
	<b>17.476.099.562</b>	<b>17.476.099.562</b>	<b>7.379.176.269</b>	<b>7.379.176.269</b>



**13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Trịnh Nghiê	1.520.260.000	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nhựa Cát Tường	1.363.147.500	-
LTS Limited	372.187.246	-
Công ty Cổ phần Haplast	-	368.963.010
Reddipak Limited	-	80.114.332
AS	612.667.358	-
Các đối tượng khác	2.005.488.619	341.828.772
	<u><b>5.873.750.723</b></u>	<u><b>790.906.114</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM**

Thôn Trung Dương, Xã Kiêu Kỳ, Huyện Gia Lâm, TP Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2024

**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	783.394.049	-	783.394.049	-	783.394.049	-	-	-	-	VND
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	143.878	-	143.878	-	143.878	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.679.613.948	3.628.838.351	-	3.021.812.451	-	3.021.812.451	-	-	-	3.286.639.848	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	28.800.000	-	28.800.000	-	-	-	-	-	28.800.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.620.000	7.160.000	-	8.780.000	-	8.780.000	-	-	-	-	-
	-	<b>2.681.233.948</b>	<b>4.448.336.278</b>	-	<b>3.814.130.378</b>	-	<b>3.814.130.378</b>	-	-	-	<b>3.315.439.848</b>	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	54.857.014	39.581.955
- Chi phí tiền lương phải trả	951.000.000	-
- Chi phí phải trả tiền thuê cơ sở hạ tầng	30.539.803.840	-
- Chi phí phải trả khác	68.409.841	18.630.212
	<u><b>31.614.070.695</b></u>	<u><b>58.212.167</b></u>

**16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
- Bảo hiểm xã hội	25.520.606	-
- Bảo hiểm y tế	38.002.897	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	17.319.674	-
- Phải trả khác	108.374.730	1.564.875
- Thù lao HĐQT và BKS	259.200.000	288.000.000
	<u><b>448.417.907</b></u>	<u><b>289.564.875</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM**

Thôn Trung Dương, Xã Kiều Ky, Huyện Gia Lâm, TP Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2024

**17 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2024		Trong kỳ		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (1)	34.203.896.319	34.203.896.319	97.440.121.482	97.126.169.811	34.517.847.990	34.517.847.990
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (2)	6.177.622.831	6.177.622.831	57.229.051.939	44.527.496.351	18.879.178.419	18.879.178.419
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long (3)	-	-	300.202.116	-	300.202.116	300.202.116
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) - giao dịch ký quỹ	-	-	1.037.442.903	-	1.037.442.903	1.037.442.903
- Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	2.200.000.000	2.200.000.000	36.055.556	2.236.055.556	-	-
	<b>42.581.519.150</b>	<b>42.581.519.150</b>	<b>156.042.873.996</b>	<b>143.889.721.718</b>	<b>54.734.671.428</b>	<b>54.734.671.428</b>
<b>b) Vay dài hạn và nợ thuế tài chính</b>						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (4)	-	-	6.936.286.193	704.761.164	6.231.525.029	6.231.525.029
	-	-	<b>6.936.286.193</b>	<b>704.761.164</b>	<b>6.231.525.029</b>	<b>6.231.525.029</b>



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và dài hạn:**

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 328-04/2024/HĐCVHM/NHCT131-NST ngày 04/11/2024 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với hạn mức vay là 40 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức là 1 năm, thời hạn vay của từng khoản giải ngân là 06 tháng, lãi suất vay được ghi trên từng giấy nhận nợ. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

Khoản vay được thế chấp bằng các tài sản cố định và hàng hóa của Công ty theo các hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp động sản số 213-04/2022/HĐBĐ/NHCT131-NST ngày 12/09/2022;
- Hợp đồng thế chấp động sản số 214-04/2022/HĐBĐ/NHCT131-NST ngày 12/09/2022;
- Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 215/04/2022/HĐBĐ/NHCT131-NST ngày 14/09/2022;
- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 304-04/2024/HĐBDD/NHCT131-NST ký ngày 07/10/2024 với tài sản cầm cố là Số dư tiền gửi có kỳ hạn kênh Efast của Công ty với số tiền là 650 triệu đồng có thời hạn 3 tháng, lãi suất 1,6%/ năm.

- Hợp đồng cầm cố hợp đồng tiền gửi số 319-04/2024/HĐBĐ/NHCT131- NST ký ngày 23/10/2024 với tài sản cầm cố là Số dư tiền gửi theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng số tiền 8 tỷ đồng với lãi suất

- Hợp đồng thế chấp Bất động sản số 283-04/2024/HĐBĐ/NHCT131-NST ký ngày 18/09/2024 với sản thế chấp là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DM 478149; Số vào sổ cấp GCN: VP 00077 do Văn phòng đăng ký đất đai Hà Nội cấp ngày 05/05/2023, mang tên ông Nguyễn Đình Tuấn và bà Nguyễn Thị Thuý Dương.

Tại thời điểm 31/12/2024, Ông Nguyễn Đình Tuấn là Thành viên Hội đồng quản trị Công ty.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/17910577/HĐTD ngày 26/04/2024 giữa Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long với hạn mức 25.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn: 12 tháng kể từ ngày cấp quyết định đến hết ngày 27/03/2024. Thời hạn cho vay/thời hạn bảo lãnh/thời hạn L/C, lãi suất, phí được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành.

Khoản vay được thế chấp bằng các tài sản theo các Hợp đồng thế chấp sau:

Khoản vay được thế chấp bằng các tài sản cố định và hàng hóa của Công ty theo các hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2023.17910577/HĐBĐ ngày 31/03/2023;
- Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ/các khoản phải thu số 02/2023/17910577/HĐBĐ ngày 31/03/2023;
- Hợp đồng thế chấp bất động sản được lập ngày 11/04/2023 là Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 479941 cấp ngày 08/09/2020 thuộc sở hữu của Ông Nguyễn Văn Bình và Bà Nguyễn Thị Lương. Thông tin tài sản như sau: Thửa đất số 279, tờ bản đồ số: 29, địa chỉ: Tổ dân phố Cáo Đình 3 - Phường Xuân Đình - Quận Bắc Từ Liêm - TP Hà Nội, diện tích: 83,7m2, mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị, thời hạn sử dụng: lâu dài.

- Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/2024/17910577/HĐBĐ ngày 05/11/2024, giá trị 3 tỷ đồng.

Tại thời điểm 31/12/2024, Ông Nguyễn Văn Bình là Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty.

(3) Hợp đồng cấp tín dụng số 219033.24.058.3901046.TD ngày 24/09/2024 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội với hạn mức 50 tỷ đồng, thời hạn vay đến ngày 24/05/2025, lãi suất vay được xác định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Mục đích vay là phục vụ sản xuất kinh doanh.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

(4) Hợp đồng tín dụng số 02/2024/17910577/HĐTD ngày 12/07/2024 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long với hạn mức là 276.866,39 USD với thời hạn 60 tháng, lãi vay năm thứ nhất cố định 6,3%/năm, các năm tiếp theo bằng lãi suất cơ sở + biên độ 3,0%/năm, mục đích vay thanh toán tiền mua máy móc thiết bị.

Khoản vay được thế chấp bằng các tài sản cố định của Công ty theo các hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2023.17910577/HĐBĐ ngày 31/03/2023;
- Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2024/17910577/HĐBĐTL ngày 15/07/2024.



**18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023</b>			
Tại 01/01/2023	200.000.000.000	(2.190.197.163)	197.809.802.837
Lãi/lỗ trong năm 2023	-	12.480.972.824	12.480.972.824
Tại 31/12/2023	<u>200.000.000.000</u>	<u>10.290.775.661</u>	<u>210.290.775.661</u>
<b>Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024</b>			
Tại 01/01/2024	200.000.000.000	10.290.775.661	210.290.775.661
Lãi/lỗ trong năm 2024	-	13.954.575.584	13.954.575.584
Tại 31/12/2024	<u>200.000.000.000</u>	<u>24.245.351.245</u>	<u>224.245.351.245</u>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Ông Nguyễn Đình Tuấn	1,50%	3.000.000.000	10,00%	20.000.000.000
Ông Nguyễn Văn Bình	20,00%	40.000.000.000	20,00%	40.000.000.000
Ông Nguyễn Hữu Dương	15,00%	30.000.000.000	11,25%	22.500.000.000
Các cổ đông khác	63,50%	127.000.000.000	58,75%	117.500.000.000
	<u>100%</u>	<u>200.000.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>200.000.000.000</u>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 VND	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000



**19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	361.728,94	25.767,15
- Đồng Euro (EUR)	288,04	278,01

**20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Quý IV năm 2024</u>	<u>Quý IV năm 2023</u>	<u>Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024</u>	<u>Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023</u>
Doanh thu bán thành phẩm	64.080.779.323	44.406.854.990	200.466.848.335	140.570.098.107
Doanh thu bán hàng hoá	66.659.908.773	36.075.861.060	249.726.581.981	134.772.398.791
Doanh thu bán phế	2.800.000.000	1.205.000.000	3.602.500.000	1.205.000.000
Doanh thu gia công	-	-	488.698.336	-
	<u><u>133.540.688.096</u></u>	<u><u>81.687.716.050</u></u>	<u><u>454.284.628.652</u></u>	<u><u>276.547.496.898</u></u>

**21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	<u>Quý IV năm 2024</u>	<u>Quý IV năm 2023</u>	<u>Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024</u>	<u>Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023</u>
Hàng bán bị trả lại	-	-	537.535	-
Giảm giá hàng bán	-	-	231.635.601	-
	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>232.173.136</u></u>	<u><u>-</u></u>

**22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Quý IV năm 2024</u>	<u>Quý IV năm 2023</u>	<u>Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024</u>	<u>Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023</u>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	54.970.656.245	38.577.579.455	173.720.964.905	113.698.821.945
Giá vốn của hàng hóa đã bán	65.859.618.296	35.271.242.444	245.908.999.380	137.825.279.738
Giá vốn bán phế	3.189.616.000	1.172.764.410	4.142.987.786	1.172.764.410
Giá vốn gia công	-	-	390.624.335	-
	<u><u>124.019.890.541</u></u>	<u><u>75.021.586.309</u></u>	<u><u>424.163.576.406</u></u>	<u><u>252.696.866.093</u></u>



**23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	208.277.978	1.051.801.827	1.296.137.636	1.313.464.585
Lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán	796.304.495	-	2.684.219.198	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.414.385.853	548.561.547	4.483.741.329	2.531.296.468
	<b>2.418.968.326</b>	<b>1.600.363.374</b>	<b>8.464.098.163</b>	<b>3.844.761.053</b>

**24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023
Lãi tiền vay	779.081.311	626.498.783	2.437.879.316	2.212.840.147
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	25.331.406	-	1.309.400.726	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	769.778.628	694.992.870	2.510.515.767	1.410.620.610
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	231.901.439	389.748.966	231.901.439	62.163.857
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	901.114.025	-	901.114.025	-
Chi phí tài chính khác	103.121.117	-	181.421.651	-
	<b>2.810.327.926</b>	<b>1.711.240.619</b>	<b>7.572.232.924</b>	<b>3.685.624.614</b>

**25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023
Chi phí nguyên liệu, vật l	264.974.596	146.223.475	-	-
Chi phí nhân công	-	-	844.711.932	648.958.553
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-	-	29.080.265
Thuế, phí và lệ phí	-	1.720.000	-	5.640.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.714.950.811	1.366.511.135	6.797.781.517	4.108.435.420
Chi phí khác bằng tiền	583.232.000	-	81.011.008	-
	<b>2.563.157.407</b>	<b>1.514.454.610</b>	<b>7.723.504.457</b>	<b>4.792.114.238</b>



**26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023
Chi phí nhân viên	1.486.654.993	610.966.811	2.954.057.404	2.169.108.459
Chi phí khấu hao tài sản cố định	359.211.804	33.710.751	562.537.689	134.843.004
Thuế, phí, lệ phí	-	500.000	5.000.000	5.719.938
Chi phí dịch vụ mua ngoài	457.860.628	164.915.947	1.806.323.449	1.150.890.578
Chi phí khác bằng tiền	298.213.260	248.938.176	936.074.194	425.184.152
	<b>2.601.940.685</b>	<b>1.059.031.685</b>	<b>6.263.992.736</b>	<b>3.885.746.131</b>

**27 . THU NHẬP KHÁC**

	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	389.145.455	-	389.145.455	-
Tiền trực in, hàng mẫu	277.718.622	101.019.535	453.562.265	302.900.424
Thu nhập khác	279.050.922	59.968.792	312.884.862	427.279.893
	<b>945.914.999</b>	<b>160.988.327</b>	<b>1.155.592.582</b>	<b>730.180.317</b>

**28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 VND	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>17.583.413.935</b>	<b>15.717.090.224</b>
Các khoản điều chỉnh tăng	510.852.654	463.496.778
- Chi phí không hợp lệ	377.334.852	344.996.968
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	37.517.802	22.499.810
- Thù lao Thành viên HĐQT không trực tiếp điều hành	96.000.000	96.000.000
- Loại trừ lỗ của công ty con	61.834.214	-
- Giảm khác	(11.909.049)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	18.144.191.754	16.180.587.002
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (20%)</b>	<b>3.628.838.351</b>	<b>3.236.117.400</b>



**29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
Lợi nhuận sau thuế	13.954.575.584	12.480.972.824
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	13.954.575.584	12.480.972.824
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	20.000.000	35.383.508
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>698</b>	<b>353</b>

**30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	177.820.129.235	98.976.657.340
Chi phí nhân công	11.420.091.160	7.264.542.813
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.390.964.652	7.323.576.120
Thuế, phí, lệ phí	11.420.091.160	11.359.938
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.064.179.657	13.627.530.223
Chi phí khác bằng tiền	3.527.105.291	1.710.029.067
	<b>229.642.561.155</b>	<b>128.913.695.501</b>

**31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.430.821.051	-	10.938.360.569	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	34.426.479.987	-	18.212.195.417	-
Các khoản cho vay	-	-	18.000.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	46.263.410.429	(901.114.025)	69.305.875.613	-
	<b>133.120.711.467</b>	<b>(901.114.025)</b>	<b>116.456.431.599</b>	<b>-</b>



	Giá trị số kế toán	
	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	60.966.196.457	42.581.519.150
Phải trả người bán, phải trả khác	17.924.517.469	7.668.741.144
Chi phí phải trả	31.614.070.695	58.212.167
	<b>110.504.784.621</b>	<b>50.308.472.461</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### **Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### **Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>				
Đầu tư ngắn hạn	45.362.296.404	-	-	45.362.296.404
	<b>45.362.296.404</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>45.362.296.404</b>
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>				
Đầu tư ngắn hạn	69.305.875.613	-	-	69.305.875.613
	<b>69.305.875.613</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>69.305.875.613</b>



Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.430.821.051	-	-	52.430.821.051
Phải thu khách hàng, phải thu khác	34.426.479.987	-	-	34.426.479.987
	<b>86.857.301.038</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>86.857.301.038</b>
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.938.360.569	-	-	10.938.360.569
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.212.195.417	-	-	18.212.195.417
Các khoản cho vay	18.000.000.000	-	-	18.000.000.000
	<b>47.150.555.986</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>47.150.555.986</b>

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:



	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>				
Vay và nợ	54.734.671.428	6.231.525.029	-	60.966.196.457
Phải trả người bán, phải trả khác	17.924.517.469	-	-	17.924.517.469
Chi phí phải trả	31.614.070.695	-	-	31.614.070.695
	<b>104.273.259.592</b>	<b>6.231.525.029</b>	<b>-</b>	<b>110.504.784.621</b>
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>				
Vay và nợ	42.581.519.150	-	-	42.581.519.150
Phải trả người bán, phải trả khác	7.668.741.144	-	-	7.668.741.144
Chi phí phải trả	58.212.167	-	-	58.212.167
	<b>50.308.472.461</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>50.308.472.461</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

### 33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý

	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	279.665.650.453	174.386.805.063	454.052.455.516
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	8.464.098.163
Chi phí bộ phận	(271.297.100.972)	(152.866.475.434)	(424.163.576.406)
Chi phí không phân bổ	-	-	(21.559.730.117)
Loại trừ khoản lãi từ đầu tư vào công ty liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chủ			11.909.049
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>			<b>16.805.156.205</b>
Thu nhập khác			1.155.592.582
Chi phí khác			377.334.852
Lợi nhuận khác			778.257.730
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>			<b>17.583.413.935</b>

**34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa sinh thái Việt Nam	Công ty con
Các thành viên Hội đồng quản trị	
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc	
Thành viên Ban kiểm soát	

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 17.)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
	VND	VND
<b>Ông Nguyễn Văn Bình</b>	-	<b>18.329.861.000</b>
Thu hoàn lại tiền cho vay	-	18.000.000.000
Thu tiền lãi cho vay	-	329.861.000
<b>Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang</b>	<b>26.024.523.637</b>	<b>31.880.194.725</b>
Mua hàng hoá, dịch vụ	26.024.523.637	15.517.327.250
Ứng trước tiền hàng	-	9.473.807.500
Thanh toán tiền hàng	-	6.889.059.975
<b>Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Sinh thái Việt Nam</b>	<b>50.000.000.000</b>	-
Góp vốn	50.000.000.000	-
<b>Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:</b>		
	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
<b>Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang</b>	<b>5.954.831.500</b>	<b>9.473.807.500</b>
Trả trước tiền hàng	5.954.831.500	9.473.807.500




Giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
	VND	VND
<b>Thu nhập và thù lao của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc</b>		
Ông Nguyễn Văn Bình	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Hữu Dương	292.315.803	222.422.627
Ông Nguyễn Đình Tuấn	36.000.000	36.000.000
Ông Đào Quốc Hùng	238.943.156	241.710.073
Ông Nguyễn Thành An	120.834.902	191.100.480
Bà Lê Thị Thủy	66.525.693	-
<b>Thu nhập và thù lao của Ban kiểm soát</b>		
Bà Nguyễn Thu Hằng	186.692.844	225.689.200
Bà Đỗ Thị Duyên	173.386.097	155.313.998
Bà Trần Ngọc Phương	169.736.342	167.482.905
	<b>1.344.434.837</b>	<b>1.299.719.283</b>

### 35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO. Số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất quý 4/2024 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của do công ty lập.



Trần Thị Việt Hoa  
Người lập



Trần Thị Việt Hoa  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Dương  
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025